

Biểu 1

CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN (SCOLI)
THEO VÙNG KINH TẾ NĂM 2020
(VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG=100)

		<i>Đơn vị tính: %</i>					
	Mã số CPI	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHỈ SỐ CHUNG	C	100.00	100.44	100.04	99.55	101.39	98.35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	100.00	100.53	101.08	99.26	102.04	98.20
Đồ uống và thuốc lá	02	100.00	100.04	100.24	99.32	101.85	99.17
May mặc, mũ nón và giày dép	03	100.00	100.27	99.18	100.11	99.37	98.03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	04	100.00	100.74	99.54	96.51	100.93	97.81
Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	100.00	101.05	100.24	100.36	100.68	99.75
Thuốc và dịch vụ y tế	06	100.00	98.24	99.97	100.80	101.87	98.01
Giao thông	07	100.00	101.86	99.23	100.79	100.34	98.76
Bưu chính viễn thông	08	100.00	100.56	98.56	99.69	100.49	97.92
Giáo dục	09	100.00	99.67	98.13	98.94	102.16	97.52
Văn hoá, giải trí và du lịch	10	100.00	98.60	97.12	98.78	101.81	97.83
Hàng hóa và dịch vụ khác	11	100.00	101.00	99.48	100.64	100.33	98.50

Biểu 2

**CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN (SCOLI)
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2020
(THÀNH PHỐ HÀ NỘI =100)**

		<i>Đơn vị tính: %</i>	
		Năm 2020	Năm 2020
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>			
Hà Nội	100.00	Quảng Nam	93.22
Vĩnh Phúc	91.19	Quảng Ngãi	90.89
Bắc Ninh	95.52	Bình Định	93.17
Quảng Ninh	96.19	Phú Yên	91.91
Hải Dương	93.24	Khánh Hòa	94.13
Hải Phòng	97.38	Ninh Thuận	92.13
Hưng Yên	91.05	Bình Thuận	94.13
Thái Bình	91.28	<i>Tây Nguyên</i>	
Hà Nam	90.86	Gia Lai	90.97
Nam Định	91.86	Đắk Lắk	93.23
Ninh Bình	92.56	Đắk Nông	92.41
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>		Kon Tum	94.26
Hà Giang	94.75	Lâm Đồng	96.02
Cao Bằng	94.26	<i>Đông Nam Bộ</i>	
Bắc Kạn	93.87	Bình Phước	93.92
Tuyên Quang	93.85	Tây Ninh	92.04
Lào Cai	96.25	Bình Dương	95.16
Yên Bái	92.72	Đồng Nai	93.09
Thái Nguyên	93.45	Bà Rịa - Vũng Tàu	96.00
Lạng Sơn	94.70	TP Hồ Chí Minh	99.05
Bắc Giang	91.26	<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	
Phú Thọ	91.07	Long An	93.45
Điện Biên	95.22	Tiền Giang	93.11
Lai Châu	94.79	Bến Tre	91.17
Sơn La	96.13	Trà Vinh	90.75
Hòa Bình	94.25	Vĩnh Long	90.93
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>		Đồng Tháp	90.87
Thanh Hóa	91.53	An Giang	92.03
Nghệ An	91.19	Kiên Giang	92.24
Hà Tĩnh	93.03	Cần Thơ	94.16
Quảng Bình	95.22	Hậu Giang	89.68
Quảng Trị	91.16	Sóc Trăng	90.39
Thừa Thiên - Huế	94.85	Bạc Liêu	91.11
Đà Nẵng	97.11	Cà Mau	92.08

Biểu 3

**BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2018-2020**

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>			
Hà Nội	2	1	1
Vĩnh Phúc	41	52	49
Bắc Ninh	21	15	10
Quảng Ninh	11	11	6
Hải Dương	37	28	29
Hải Phòng	9	5	3
Hưng Yên	58	57	55
Thái Bình	51	55	47
Hà Nam	53	59	60
Nam Định	49	44	45
Ninh Bình	40	32	37
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>			
Hà Giang	10	13	16
Cao Bằng	25	21	19
Bắc Kạn	38	31	25
Tuyên Quang	24	19	26
Lào Cai	5	8	5
Yên Bái	26	27	36
Thái Nguyên	31	22	28
Lạng Sơn	7	10	17
Bắc Giang	44	53	48
Phú Thọ	56	48	54
Điện Biên	12	16	12
Lai Châu	13	14	15
Sơn La	8	7	7
Hòa Bình	23	18	20
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>			
Thanh Hóa	60	56	46
Nghệ An	46	46	50
Hà Tĩnh	18	24	35
Quảng Bình	17	12	11
Quảng Trị	34	41	52
Thừa Thiên - Huế	4	6	14

Biểu 3 (Tiếp theo)

**BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2018-2020**

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Đà Nẵng	3	3	4
Quảng Nam	22	23	31
Quảng Ngãi	57	54	58
Bình Định	29	33	32
Phú Yên	47	43	44
Khánh Hòa	16	17	23
Ninh Thuận	45	40	40
Bình Thuận	30	30	22
Tây Nguyên			
Gia Lai	42	49	56
Đắk Lắk	28	37	30
Đắk Nông	39	36	38
Kon Tum	20	26	18
Lâm Đồng	14	9	8
Đông Nam Bộ			
Bình Phước	19	25	24
Tây Ninh	33	35	42
Bình Dương	15	20	13
Đồng Nai	36	42	34
Bà Rịa-Vũng Tàu	6	4	9
TP.Hồ Chí Minh	1	2	2
Đồng bằng sông Cửu Long			
Long An	32	34	27
Tiền Giang	43	39	33
Bến Tre	50	47	51
Trà Vinh	61	58	61
Vĩnh Long	55	61	57
Đồng Tháp	62	60	59
An Giang	35	38	43
Kiên Giang	52	45	39
Cần Thơ	27	29	21
Hậu Giang	63	63	63
Sóc Trăng	59	62	62
Bạc Liêu	48	51	53
Cà Mau	54	50	41